



tái xià
台下

noun (location) · offstage; in the audience

Example Sentences

Tái xià de guān zhòng rè liè gǔ zhǎng
台下的观众热烈鼓掌。

The audience offstage applauded warmly.

Tā zài tái shàng yǎn jiǎng tái xià de rén dōu zài rèn zhēn tīng
他在台上演讲，台下的人都在认真听。

He gave a speech on stage, and the people offstage listened attentively.

Trace each character, then write the word on your own.

台	台	台	台	台	台	台	台												
下	下	下	下	下	下														